

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	51.138.087.295	89.334.719.440
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	30.804.573.023	37.983.285.869
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iii)	75.234.626.682	46.346.836.104
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iv)	22.001.263.000	29.042.536.400
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (v)	8.100.000.000	-
Vay các cá nhân trong Công ty (vi)	2.092.660.000	2.092.660.000
Tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (Vimeco MT)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (vii)	8.917.322.232	11.421.931.354
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (viii)	1.034.924.775	989.421.528
Vay ngắn hạn cá nhân (ix)	1.140.000.000	280.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.581.954.000	20.754.197.075
	<u>207.045.411.007</u>	<u>238.245.587.770</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng HM/2013-HĐTDHM/NHCT326-VMC ngày 12 tháng 8 năm 2013. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 51.138.087.295 VND. Khoản vay này được dùng để mua nguyên vật liệu, trả tiền lương và các chi phí khác phục vụ cho quá trình sản xuất bê tông thương phẩm. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất khoản vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ tối thiểu 3,2%/năm; kỳ xác định lãi suất 1 tháng/lần. Lãi trả vào ngày 27 hàng tháng. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐCC2011-VIMECO, Hợp đồng tiền gửi số 326/2012/HĐCC-VIMECO, 17 xe ô tô chuyên dụng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-VIMECO ngày 04 tháng 7 năm 2013.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 01 tháng 8 năm 2013. Hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 30.804.573.023 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Trụ sở Công ty, toàn bộ các trang thiết bị, hệ thống xe và bãi gửi xe, phần thuê đất hàng năm.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00122/2013/0000763 ngày 28 tháng 6 năm 2013. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 75.234.626.682 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu, tài sản của Công ty và các tài sản thế chấp của Công ty tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 31 tháng 7 năm 2013. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 22.001.263.000 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản thế chấp của Công ty tại Ngân hàng.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 172.14.056.624498 ngày 11 tháng 6 năm 2014. Dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 8.100.000.000 VND. Khoản vay này được sử dụng để mua cát vàng, đá, xi măng, phụ gia, thuốc nổ, dầu diesel. Lãi suất cho vay là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu/quyền đòi nợ từ các công trình mà Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ/ phát hành bảo lãnh (căn cứ theo giá trị đã nghiệm thu còn được thanh toán theo biên bản nghiệm thu/ đối chiếu công nợ và giá trị thực hiện chưa nghiệm thu căn cứ trên cơ sở báo cáo giá trị sản lượng hàng tháng).
- (vi) Các khoản vay cá nhân trong Công ty theo chính sách của Công ty, lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ theo thỏa thuận trong giấy nhận nợ, kỳ hạn là 12 tháng, lãi thanh toán 1 lần/năm. Các khoản vay dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2193172/2013/HĐTDHM ngày 01 tháng 7 năm 2013. Hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 8.917.322.232 VND. Lãi suất khoản vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng dùng cho sản xuất kinh doanh của VIMECO MT tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa VIMECO MT và đối tác khác mà VIMECO MT là người thụ hưởng và các tài sản của VIMECO MT. Mục đích khoản vay ngắn hạn này là để bổ sung vốn lưu động nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh của VIMECO MT.
- (viii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 1500LAV2013/HĐTD ngày 16 tháng 9 năm 2013. Hạn mức cho vay là 1.000.000.000 VND và đáo hạn theo từng khoản tiền được giải ngân cụ thể, thời hạn cho vay là 07 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.034.924.775 VND. Lãi suất 12%/năm, lãi suất nợ quá hạn 18%/năm, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần phù hợp với quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. VIMECO MT đã sử dụng Hệ thống nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay này.
- (ix) Các khoản vay cá nhân trong công ty con thể hiện khoản vay từ cán bộ công nhân viên trong Công ty dưới hình thức hợp đồng tín dụng với tổng số tiền vay là 1.140.000.000 VND và đáo hạn theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (từ 3 đến 6 tháng kể từ này ký khế ước tín dụng). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo quy định của từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.547.855.252	13.284.745.698
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.446.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.455.791.726	3.801.423.843
Thuế thu nhập cá nhân	619.988.849	908.511.898
Các loại thuế khác	373.135.312	373.135.312
	<u>8.996.771.139</u>	<u>18.406.263.529</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng	12.281.480.043	-
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Hàm chui đường sắt	4.302.468.193	5.189.127.529
Chi phí phải trả nhà thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	2.530.243.873	2.530.243.873
Chi phí phải trả nhà thầu phụ Dự án Nhà máy Sam Sung Thái nguyên	-	4.757.675.455
Chi phí phải trả khác	-	849.038.986
	<u>23.823.334.220</u>	<u>18.035.227.954</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2.276.104.989	1.143.495.344
Bảo hiểm y tế	1.102.633.983	579.242.589
Kinh phí công đoàn	161.770.652	395.118.943
Bảo hiểm thất nghiệp	701.155.868	637.792.829
Các khoản tạm ứng phải trả	21.632.507.664	10.814.438.672
Kinh phí bảo trì Nhà chung cư	11.346.412.087	11.346.412.087
Lãi vay phải trả	380.705.344	3.178.353.780
Cổ tức phải trả	7.800.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.815.220.365	9.142.721.740
	<u>54.216.510.952</u>	<u>37.237.575.984</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại Công ty Cổ phần VIMECO		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	1.866.900.471	3.395.900.471
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (ii)	1.218.250.000	3.146.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iii)	5.354.704.200	5.256.204.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	1.906.250.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	8.781.592.404
Tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (iv)	4.100.000.000	5.100.000.000
	<u>12.539.854.671</u>	<u>27.586.197.075</u>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	6.581.954.000	20.754.197.075
Trong năm thứ hai	3.250.000.000	3.292.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.707.900.671	3.540.000.000
	<u>12.539.854.671</u>	<u>27.586.197.075</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	6.581.954.000	20.754.197.075
Số phải trả sau 12 tháng	<u>5.957.900.671</u>	<u>6.832.000.000</u>

Vay dài hạn tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm những khoản vay sau:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 21 tháng 5 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông thuộc Dự án đầu tư bổ sung xe trộn bê tông thương phẩm của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bao gồm: 5 xe ô tô chở trộn bê tông thương phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2010/HĐ ngày 15 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 12 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bao gồm: giá trị của 02 máy đào bánh xích PC 450-7 và PC 300-7, giá trị của 01 xe xúc đào thủy lực.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy đào bánh lốp Hyundai R170 W-7. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 máy đào bánh lốp Hyundai R170W-7.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo 2 Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐTD ngày 04 tháng 8 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy xúc lật. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 6 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 03 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 máy xúc lật hỡ và xe tải nhỏ hiệu Suzuki.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 04/2010/HĐTD ngày 19 tháng 11 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông và 01 xe chở mẩu bê tông thí nghiệm. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến Quý IV năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 03 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe ô tô chở trộn bê tông.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo 02 Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/HĐTD-2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá, cụm nghiền côn phục vụ cho dự án khai thác chế biến đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại trạm Đồng Vỡ III, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 84 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 13 tháng 5 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn 1,75%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 10/HĐTC2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008.

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/HĐTDDA/NHCT326-VIMECO ngày 29 tháng 8 năm 2013. Khoản vay này được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư thay thế nâng cao năng lực cho dây chuyền nghiền đá Shibang tại mỏ đá Phú Mãn. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12% năm, có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản thế chấp là máy nghiền côn 1300CSH, máy nghiền hàm 4230 và máy nghiền hàm 5013, sàng cấp liệu đầu vào và tủ điều khiển.
- (iv) Khoản vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HĐ ngày 07 tháng 11 năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất khoản vay được tính bằng lãi suất huy động bình quân 12 tháng (VND) trả lãi sau của Ngân hàng cộng phí ngân hàng 4%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo nhưng đảm bảo không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu và không cao hơn lãi suất cho vay tối đa do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu máy khoan nhồi ED 5500.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn điều lệ</u> VND	<u>Thặng dư</u> vốn cổ phần VND	<u>Quỹ đầu tư</u> phát triển VND	<u>Quỹ dự phòng</u> tài chính VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> chưa phân phối VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	18.064.001.225	11.411.675.523	201.469.614.897
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.463.887.589	9.463.887.589
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Trích các quỹ	-	-	-	1.732.488.890	(4.302.897.379)	(2.570.408.489)
Tại ngày 01/01/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	19.796.490.115	10.072.665.733	201.863.093.997
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.467.400.361	6.467.400.361
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Trích các quỹ	-	-	-	-	(1.265.411.418)	(1.265.411.418)
Tại ngày 30/6/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	19.796.490.115	7.474.654.676	199.265.082.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651 thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	51,4	33.409.000.000	33.409.000.000
Các cổ đông khác	31.591.000.000	48,6	31.591.000.000	31.591.000.000
	65.000.000.000	100	65.000.000.000	65.000.000.000

c. Chia cổ tức và trích các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 07 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 12% vốn điều lệ, tương đương 7.800.000.000 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 929.502.260 VND. Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông.

16. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	142.259.737	142.259.737
Quỹ dự phòng tài chính	41.215.900	41.215.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	273.869.301	338.036.840
	5.088.344.938	5.152.512.477

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây lắp, Bộ phận sản xuất công nghiệp và Bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Tài sản, công nợ bộ phận được tách cho từng bộ phận theo thực tế phát sinh của từng bộ phận, phần nào Công ty không theo dõi chi tiết được thì Công ty phân bổ theo tỷ lệ doanh thu.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất công nghiệp	- Sản xuất và phân phối bê tông, đá xây dựng.
Bộ phận xây lắp	- Xây lắp công trình theo hợp đồng.
Bộ phận khác	- Hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Sản xuất		Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	Xây lắp	công nghiệp		
	30/6/2014	30/6/2014	30/6/2014	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	394.332.854.455	264.040.303.535	136.320.850.908	794.694.008.898
Tài sản không phân bổ				68.437.000.000
Tổng tài sản hợp nhất				863.131.008.898
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	204.435.220.321	184.157.605.735	45.143.980.895	433.736.806.951
Nợ phải trả không phân bổ				225.040.774.069
Tổng nợ phải trả hợp nhất				658.777.581.020
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	132.616.421.453	146.292.206.027	30.075.230.598	308.983.858.078
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	132.616.421.453	146.292.206.027	30.075.230.598	308.983.858.078
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.731.196.872	7.160.124.747	9.721.131.684	31.612.453.303
Chi phí không phân bổ				(15.088.704.743)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				16.523.748.560
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				2.025.455.663
Chi phí tài chính				(10.994.706.158)
Lãi từ hoạt động khác				666.027.387
Lợi nhuận trước thuế				8.220.525.452
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.716.076.201)
Lợi nhuận trong kỳ				6.504.449.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Sản xuất			
	Xây lắp	công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	358.942.282.176	250.870.665.626	150.189.152.834	760.002.100.636
Tài sản không phân bổ				68.437.000.000
Tổng tài sản hợp nhất				828.439.100.636
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	137.434.015.787	136.427.654.305	78.408.901.844	352.270.571.936
Nợ phải trả không phân bổ				269.152.922.226
Tổng nợ phải trả hợp nhất				621.423.494.162
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	159.846.961.294	134.202.713.223	31.139.791.321	325.189.465.838
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	159.846.961.294	134.202.713.223	31.139.791.321	325.189.465.838
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.087.258.678	4.859.769.566	10.752.557.162	23.699.585.406
Chi phí không phân bổ				(12.866.677.192)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.832.908.214
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				3.177.413.163
Chi phí tài chính				(15.343.727.656)
Lãi từ hoạt động khác				7.406.291.161
Lợi nhuận trước thuế				6.072.884.882
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.478.176.449)
Lợi nhuận trong kỳ				4.594.708.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.983.858.078	325.189.465.838
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	13.645.645.050	7.828.932.441
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.429.585.548	23.310.858.880
Doanh thu hợp đồng xây dựng	132.616.421.453	159.846.961.294
Doanh thu sản xuất công nghiệp	146.292.206.027	134.202.713.223
	308.983.858.078	325.189.465.838
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.983.858.078	325.189.465.838

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.350.454.030	2.400.827.599
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.003.644.884	18.016.585.645
Giá vốn hợp đồng xây dựng	117.885.224.581	151.729.523.531
Giá vốn sản xuất công nghiệp	139.132.081.280	129.342.943.657
	277.371.404.775	301.489.880.432

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.685.690.018	189.790.283.023
Chi phí nhân công	42.934.455.866	39.172.411.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.399.565.070	17.794.300.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.675.627.888	106.276.824.866
Chi phí khác	1.006.681.654	1.289.539.269
	361.702.020.496	354.323.359.392

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.635.455.663	3.047.413.163
Thu lãi cổ tức	390.000.000	130.000.000
	2.025.455.663	3.177.413.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.994.706.158	15.190.643.661
Chi phí tài chính khác	-	153.083.995
	10.994.706.158	15.343.727.656

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu	660.036.363	10.294.884.849
Các khoản thu nhập khác	38.758.238	185.595.116
Cộng thu nhập khác	698.794.601	10.480.479.965
Chi phí thanh lý tài sản cố định	9.967.214	2.997.535.984
Các khoản chi phí khác	22.800.000	76.652.820
Cộng chi phí khác	32.767.214	3.074.188.804
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	666.027.387	7.406.291.161

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.467.400.361	4.330.906.759
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.467.400.361	4.330.906.759
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	995	666

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	213.003.311.678	245.077.587.770
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	90.753.221.431	88.549.703.299
Nợ thuần	122.250.090.247	156.527.884.471
Vốn chủ sở hữu	199.265.082.940	201.863.093.997
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,61	0,78

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.753.221.431	88.549.703.299
Phải thu khách hàng và phải thu khác	440.956.349.883	461.995.833.454
Đầu tư dài hạn	10.437.000.000	10.437.000.000
Tổng cộng	542.146.571.314	560.982.536.753
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	213.003.311.678	245.077.587.770
Phải trả người bán và phải trả khác	324.398.031.412	305.367.244.559
Chi phí phải trả	23.823.334.220	18.035.227.954
Tổng cộng	561.224.677.310	568.480.060.283

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường bao gồm (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn chi phí phát sinh do sự thay đổi về lãi suất của các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 4.033.413.034 VND (từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 4.063.221.410 VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/6/2014		
VND	+200	(4.033.413.034)
VND	-200	4.033.413.034
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013		
VND	+200	(4.063.221.410)
VND	-200	4.063.221.410

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.753.221.431	-	90.753.221.431
Phải thu khách hàng và phải thu khác	440.956.349.883	-	440.956.349.883
Đầu tư dài hạn	-	10.437.000.000	10.437.000.000
	531.709.571.314	10.437.000.000	542.146.571.314

30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	207.045.411.007	5.957.900.671	213.003.311.678
Phải trả người bán và phải trả khác	322.763.474.412	1.634.557.000	324.398.031.412
Chi phí phải trả	23.823.334.220	-	23.823.334.220
	553.632.219.639	7.592.457.671	561.224.677.310

Chênh lệch thanh khoản thuần	(21.922.648.325)	2.844.542.329	(19.078.105.996)
-------------------------------------	-------------------------	----------------------	-------------------------

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.549.703.299	-	88.549.703.299
Phải thu khách hàng và phải thu khác	461.995.833.454	-	461.995.833.454
Đầu tư dài hạn	-	10.437.000.000	10.437.000.000
	550.545.536.753	10.437.000.000	560.982.536.753

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	238.245.587.770	6.832.000.000	245.077.587.770
Phải trả người bán và phải trả khác	303.877.167.559	1.490.077.000	305.367.244.559
Chi phí phải trả	18.035.227.954	-	18.035.227.954
	560.157.983.283	8.322.077.000	568.480.060.283

Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.612.446.530)	2.114.923.000	(7.497.523.530)
-------------------------------------	------------------------	----------------------	------------------------

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 1
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 3
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 7
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 9
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 11
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 15
 Công ty Cổ phần Xây dựng số 16
 Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2
 Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex
 Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới
 Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch
 Công ty Cổ phần Vipaco
 Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex
 Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung
 Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
 Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc
 Ban điều hành tổ hợp dự án Thủy điện Buôn Tua Sarh
 Ban điều hành dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt
 Ban điều hành dự án Thủy điện Buôn Kuốp
 Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty

Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

Bán hàng

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	28.916.630.111	58.166.630.105
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1.361.018.182	163.735.000
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	133.650.962	1.259.054.724
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	4.974.960.000	1.179.227.500
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	9.056.390.775	2.243.554.858
6	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	30.568.119.141	286.196.411
7	Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	798.071.909	25.703.853.232
8	Ban điều hành dự án Thuỷ điện Buôn Kuốp	17.159.770.541	983.377.404
9	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex (VIWASUPCO)	1.122.375.447	236.760.129
10	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	891.839.967	-
11	Ban điều hành tổ hợp Dự án Thuỷ điện Buôn Tua Sarh	675.556.631	-
12	Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	242.855.046	188.214.788

Mua hàng:

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.067.666.000	5.329.028.182
2	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	511.363.636	-

Sơ dư với các bên liên quan:

Các khoản đầu tư:

STT	Tên đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
4	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
5	Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

Các khoản phải thu thương mại

STT	Tên đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	27.253.342.124	31.573.750.053
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	5.031.796.223	4.024.310.723
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.025.588.351	5.211.910.351
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	15.218.919.534	15.321.155.721
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	6.943.062.450	4.797.626.450
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	12.546.617.815	8.027.281.963
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	8.441.798.295	8.941.798.295
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	7.982.730.028	7.982.730.028
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	2.118.878.657	2.118.878.657
10	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	22.155.547.713	23.342.819.442
11	Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	2.968.977.863	2.800.449.970
12	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	135.589.888	253.027.888
13	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.903.043.711	1.994.837.425
14	Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	29.192.123.408	35.224.605.859
15	Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	59.013.066.218	59.151.244.287
16	Ban điều hành tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Sarh	9.481.866.973	8.738.754.679
17	Ban điều hành Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
18	Ban điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	9.440.704.797	-

Các khoản người mua trả tiền trước:

STT	Tên đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	41.372.432.977	969.722.905
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.000.000.000	1.000.000.000

Các khoản phải trả:

STT	Tên đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	191.985.873	191.985.873
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.905.546.422	3.905.546.422
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	17.213.336.901	17.488.156.546
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	694.659.077	822.259.077
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	4.717.484.816	4.717.484.816
6	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	430.309.272	726.890.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:


	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	757.491.400	1.170.703.300

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.
Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Người mua trả tiền trước	313	14.728.175.481	(2.977.022.599)	11.751.152.882
Doanh thu chưa thực hiện	338	-	2.977.022.599	2.977.022.599


Võ Thị Hải An
Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 8 năm 2014